

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>15/01/2024 | 12,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -2.3%      | -4.6%   | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/23  |
| 329                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 79.0  31.6% |
| YoY: ▲ 36.0  12.3% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/23 |
| 15.3              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 48.6  146% |
| YoY: ▲ 13.9  977% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/23 |
| 14.5                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 49.1  142%    |
| YoY: ▲ 12.0  480%    |

|                        |
|------------------------|
| Tỷ lệ lãi EBIT<br>2023 |
| -2.3%                  |
| YoY: +/- ▼ 5.9%        |

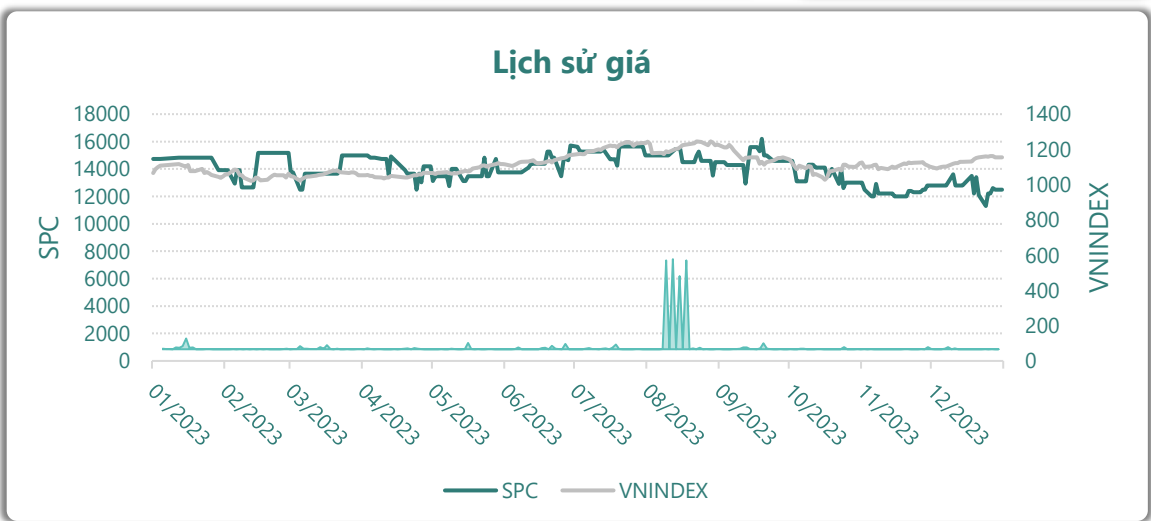
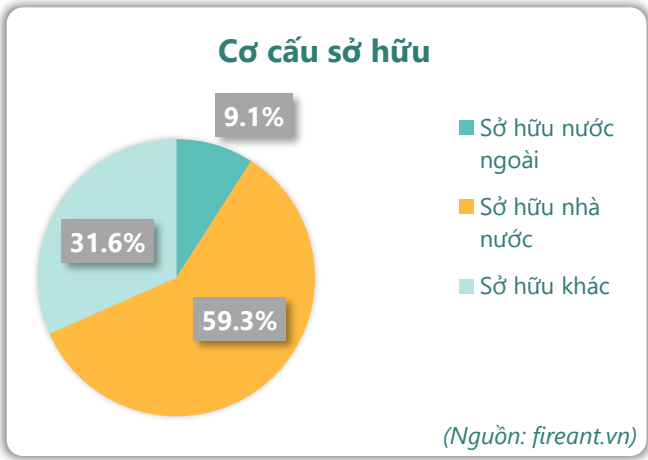
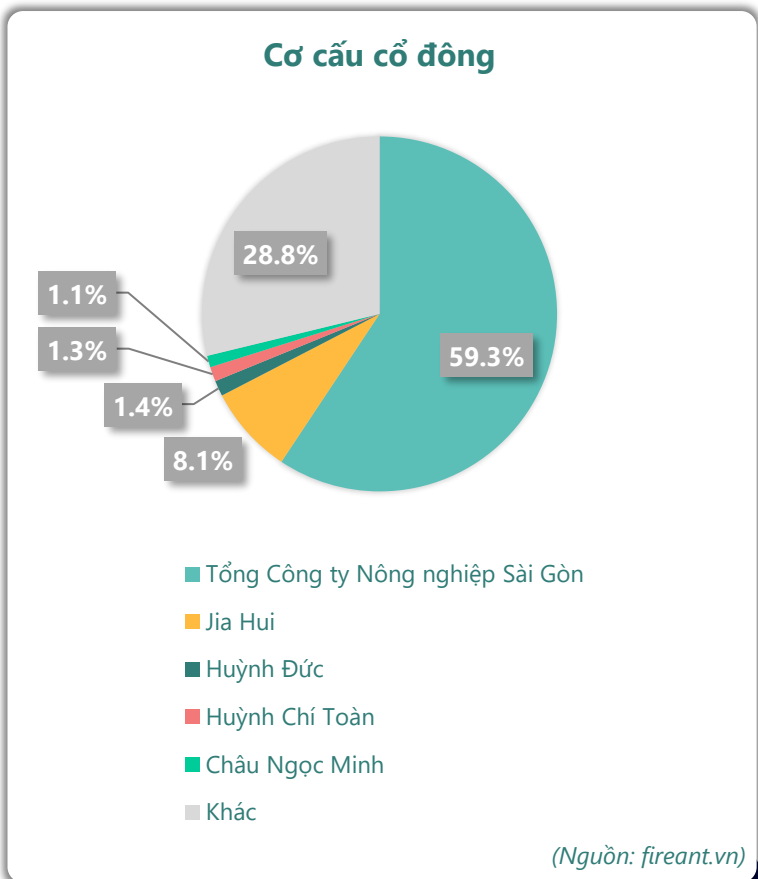
|                  |
|------------------|
| ROE<br>2023      |
| -20.7%           |
| YoY: +/- ▼ 30.7% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 11,300 - 16,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 132             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 10,530,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 925             |
| Sở hữu nước ngoài     | 9.1%            |
| Beta                  | (0.04)          |
| EPS                   | -4,023          |
| P/E                   | -3.2            |

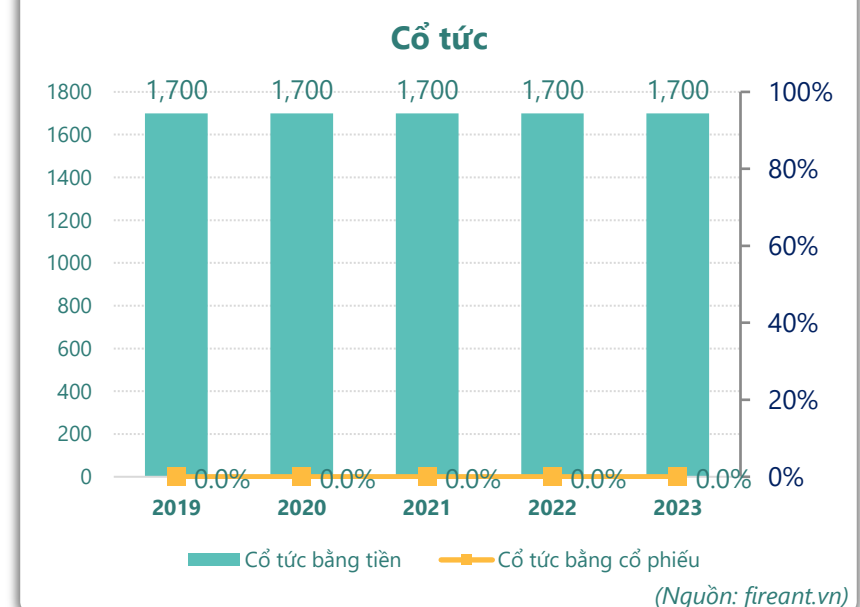
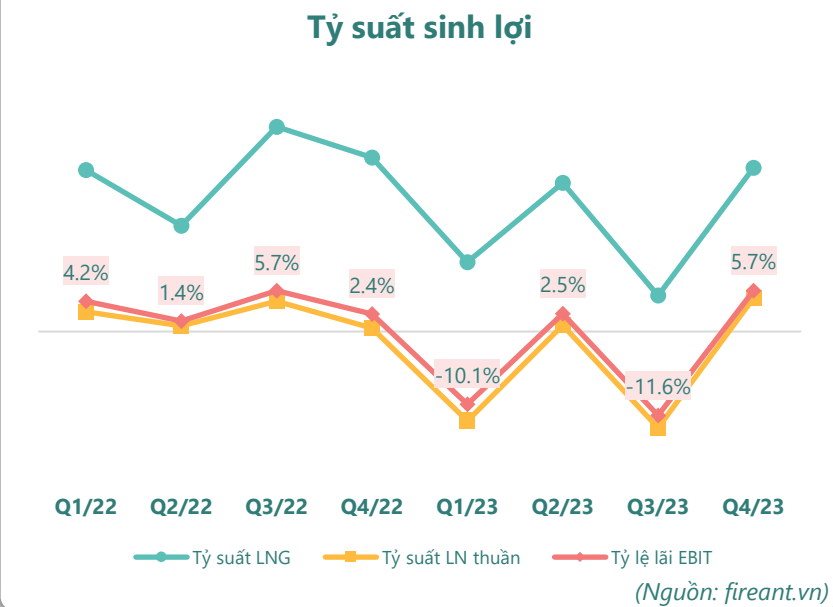
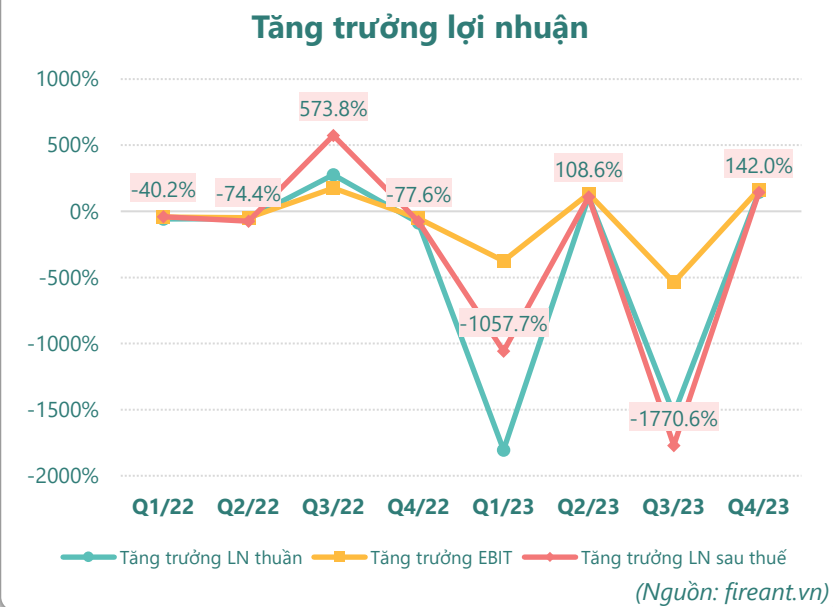
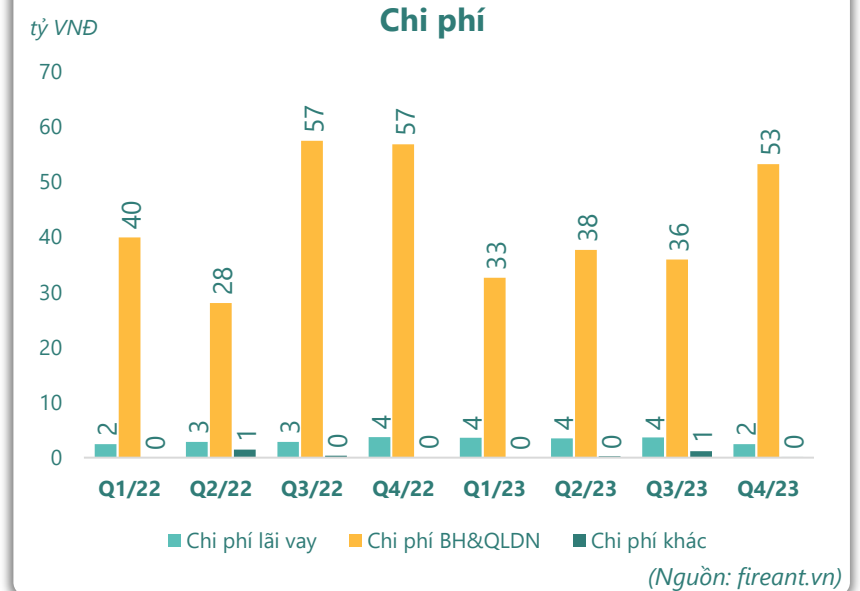
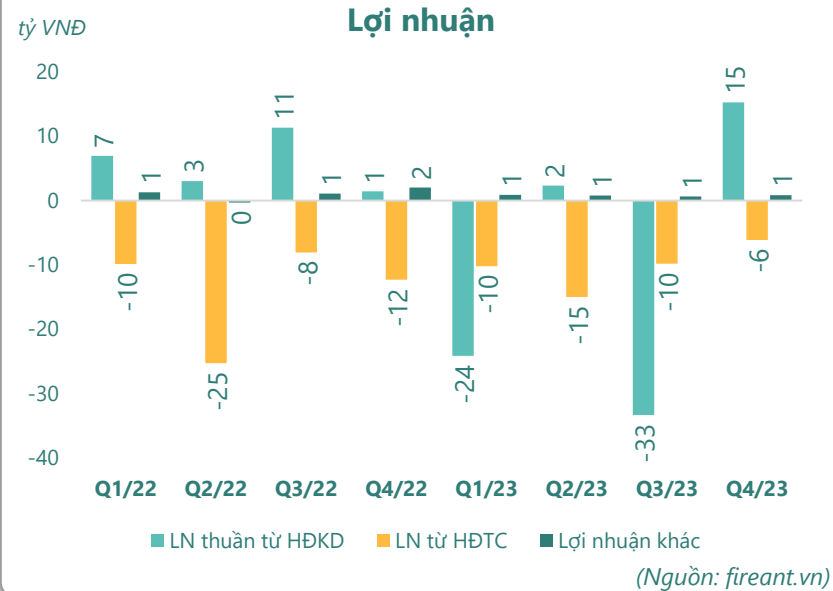
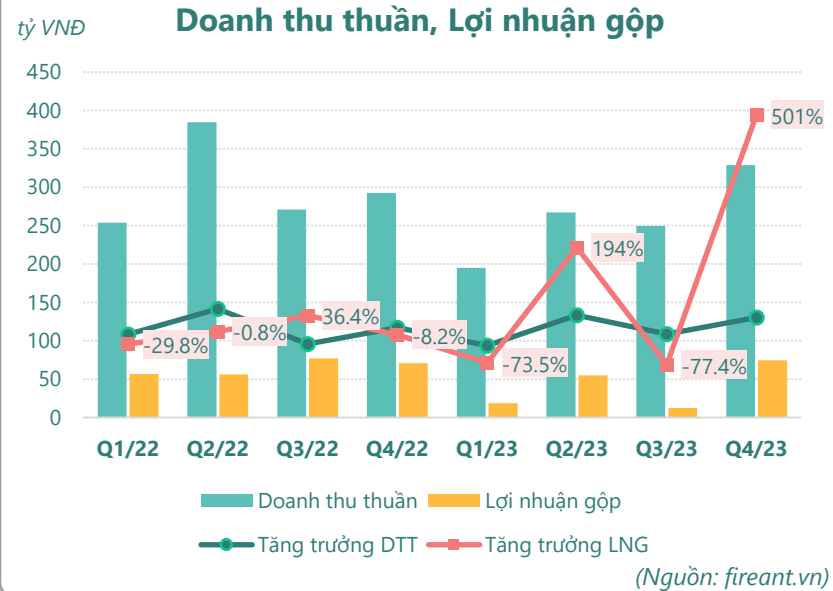
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2023  |
| 1,041             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼161  -13.4% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2023  |
| -39.9             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼67.6  -244% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| -41.9               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼66.5  -271%   |



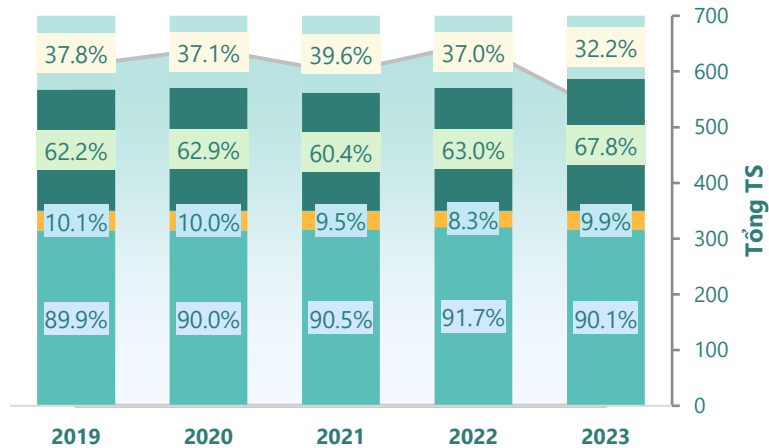
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

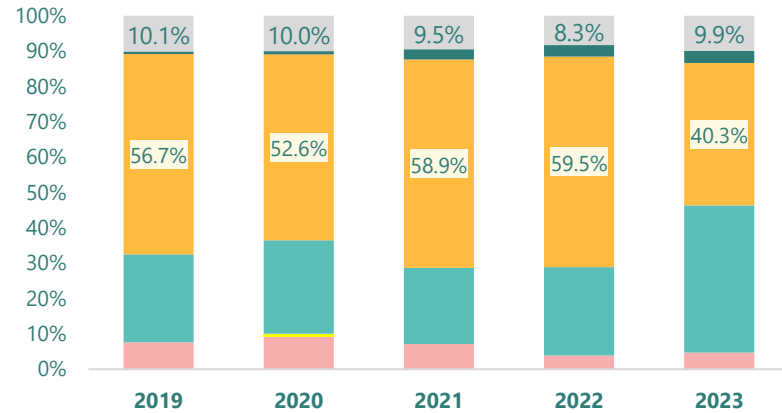
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH  
 (Nguồn: fireant.vn)

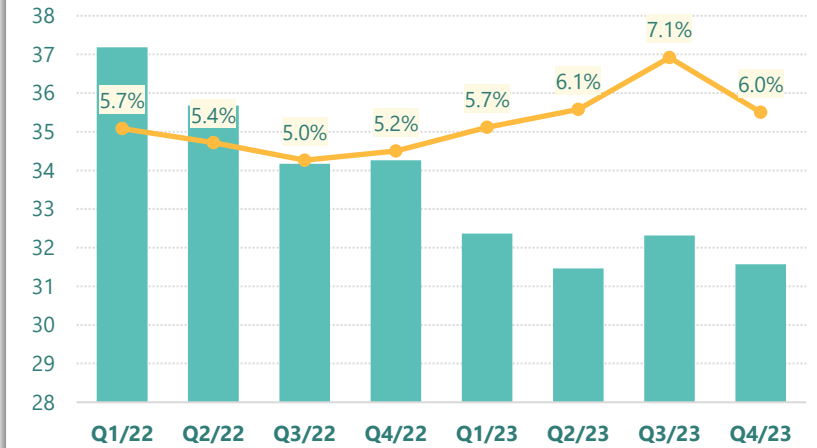
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Hàng tồn kho  
■ Phải thu ngắn hạn ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn  
 (Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

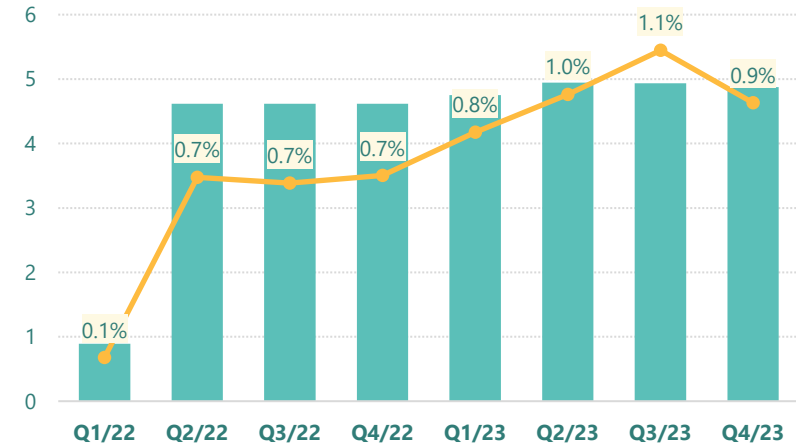
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS  
 (Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

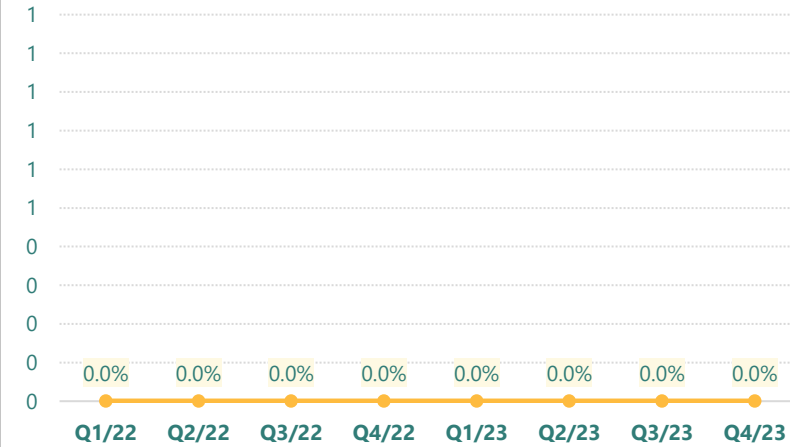
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS  
 (Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

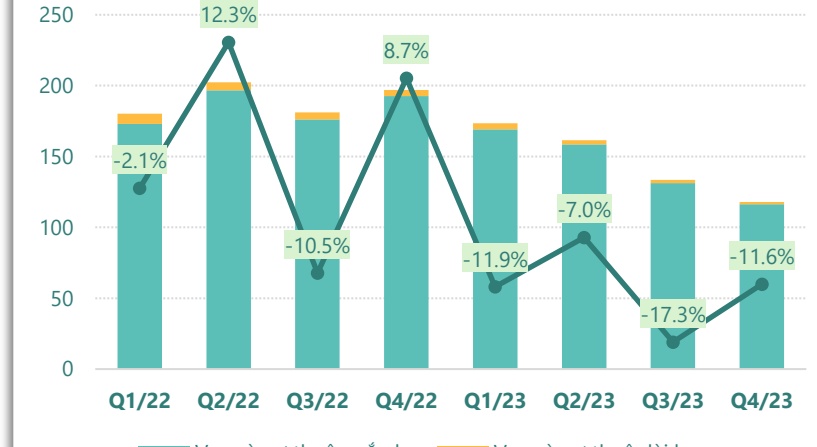
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS  
 (Nguồn: fireant.vn)

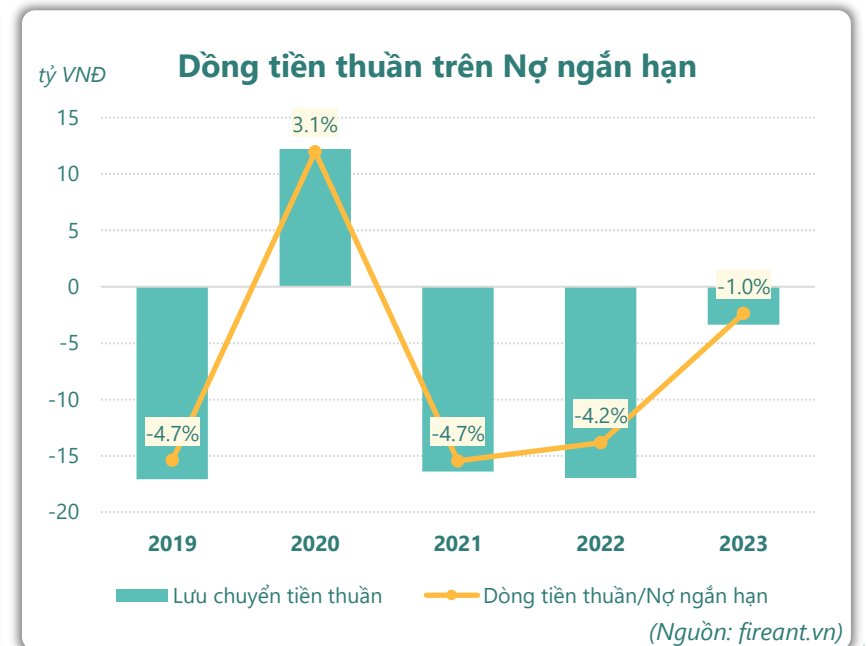
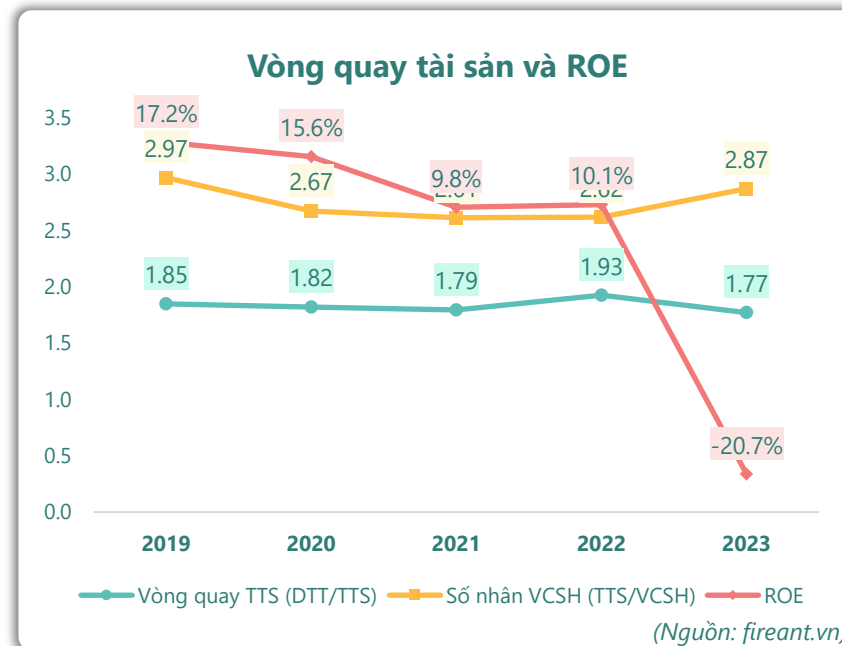
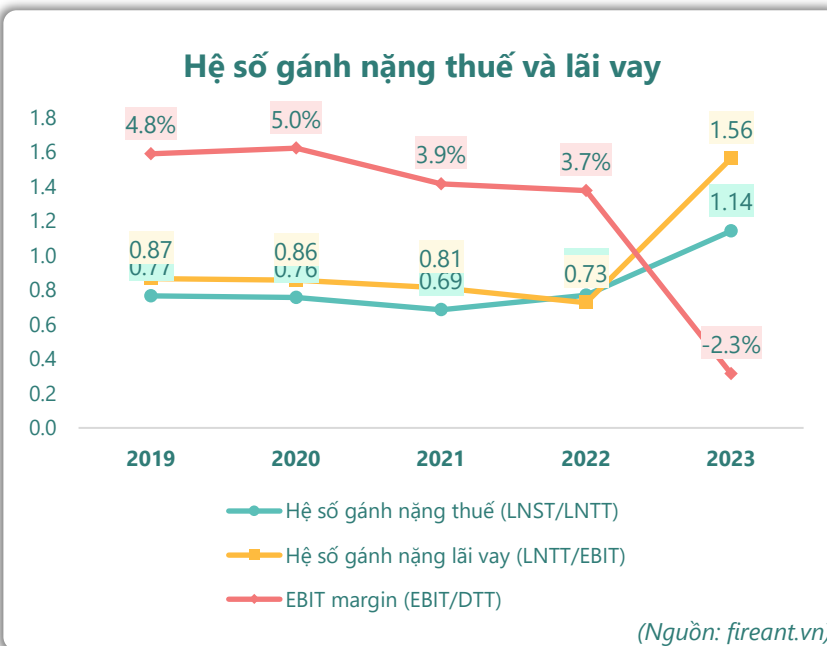
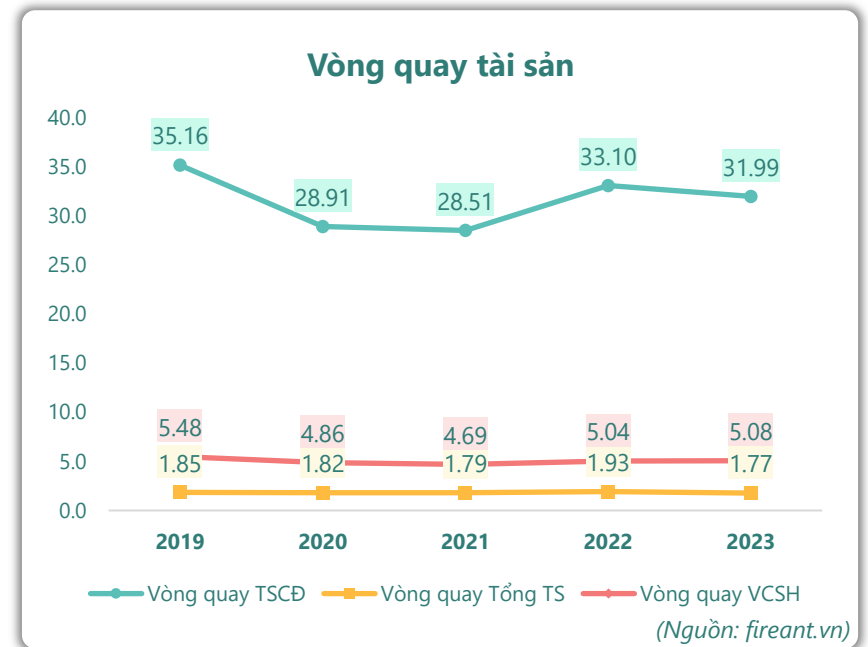
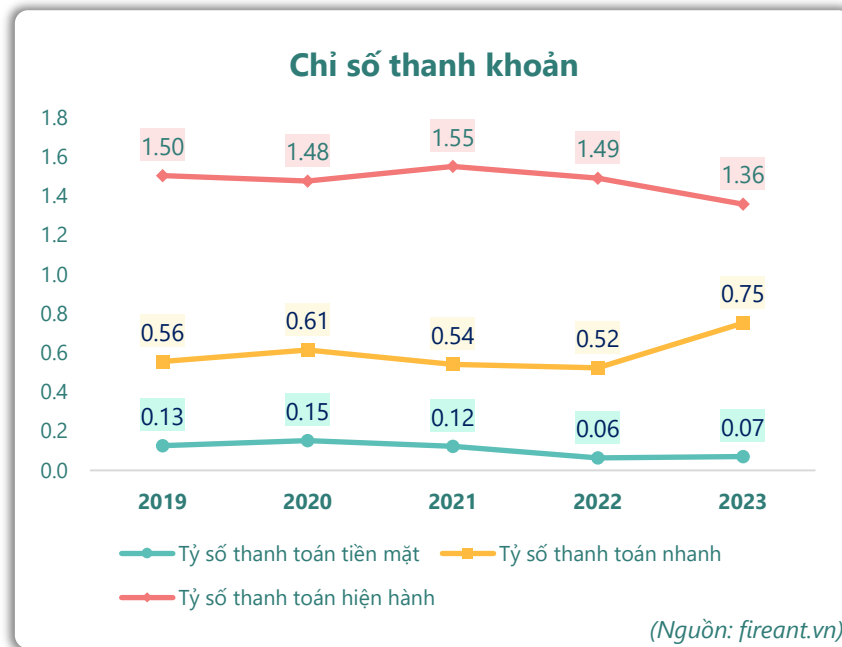
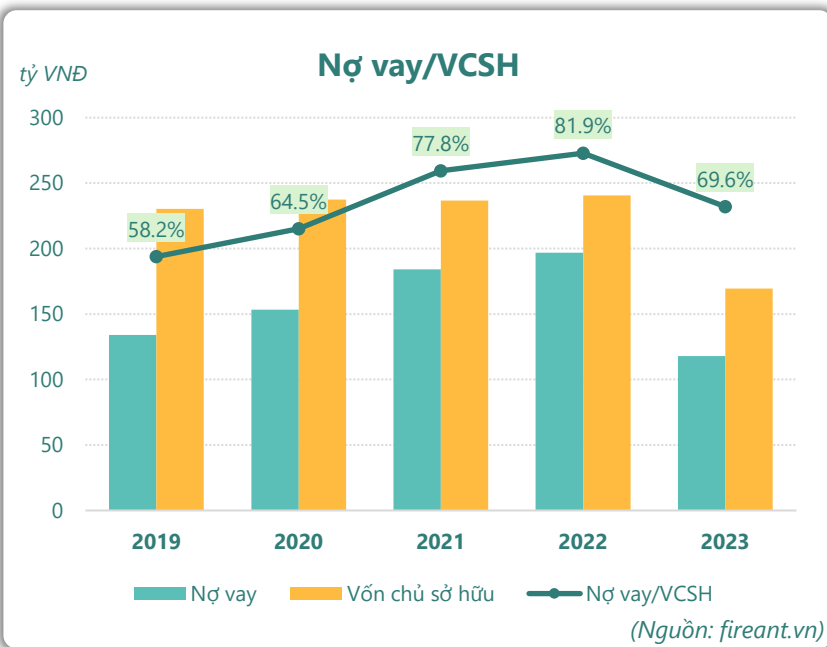
## Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay  
 (Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q4/22       | Thay đổi<br>YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>329</b>  | <b>293</b>  | <b>12.3%</b>    | <b>1,041</b> | <b>1,202</b> | <b>-13.4%</b>   |
| Giá vốn hàng bán               | 254         | 222         | 14.5%           | 880          | 936          | -6.0%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>74.7</b> | <b>70.6</b> | <b>5.8%</b>     | <b>161</b>   | <b>265</b>   | <b>-39.3%</b>   |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.51        | 7.90        | -68.2%          | 10.1         | 14.7         | -31.7%          |
| Chi phí TC                     | 8.65        | 20.2        | -57.2%          | 51.3         | 70.2         | -27.0%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>2.46</b> | <b>3.72</b> | <b>-33.8%</b>   | <b>13.2</b>  | <b>12.0</b>  | <b>10.1%</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 44.3        | 48.6        | -8.8%           | 130          | 151          | -14.0%          |
| Chi phí QLDN                   | <b>8.95</b> | <b>8.34</b> | <b>7.3%</b>     | <b>29.4</b>  | <b>30.8</b>  | <b>-4.5%</b>    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>15.3</b> | <b>1.42</b> | <b>977%</b>     | <b>-39.9</b> | <b>27.7</b>  | <b>-244%</b>    |
| Lợi nhuận khác                 | <b>0.86</b> | <b>2.02</b> | <b>-57.5%</b>   | <b>3.20</b>  | <b>4.20</b>  | <b>-23.7%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>16.2</b> | <b>3.43</b> | <b>371%</b>     | <b>-36.7</b> | <b>31.9</b>  | <b>-215%</b>    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>14.5</b> | <b>2.50</b> | <b>480%</b>     | <b>-41.9</b> | <b>24.6</b>  | <b>-271%</b>    |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>14.4</b> | <b>2.22</b> | <b>548%</b>     | <b>-42.4</b> | <b>24.0</b>  | <b>-276%</b>    |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22       | Q4/22        | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23        |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 42.2        | -88.6        | 11.6         | 17.6        | 48.1        | 5.58         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.97        | -0.71        | 0.78         | 0.66        | -1.65       | 4.49         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -23.3       | 12.6         | -23.4        | -12.1       | -37.8       | -17.2        |
| Tiền đầu kỳ                    | 82.1        | 102          | 25.5         | 14.5        | 20.7        | 31.1         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>19.9</b> | <b>-76.7</b> | <b>-11.0</b> | <b>6.21</b> | <b>8.59</b> | <b>-7.14</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.22        | -0.05        | 0.08         | 0           | 1.75        | 0.90         |
| Tiền cuối kỳ                   | 102         | 25.5         | 14.5         | 20.7        | 31.1        | 24.8         |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>526</b>             | <b>650</b>             | <b>-19.0%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>474</b>             | <b>596</b>             | <b>-20.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 24.8                   | 25.5                   | -2.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 219                    | 163                    | 34.8%         |
| Hàng tồn kho                | 212                    | 387                    | -45.2%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 18.3                   | 21.2                   | -13.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>52.2</b>            | <b>54.2</b>            | <b>-3.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1.90                   | 0.89                   | 113%          |
| Tài sản cố định             | 31.6                   | 33.5                   | -5.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0.29                   | 0.53                   | -44.7%        |
| Tài sản dở dang             | 4.87                   | 5.36                   | -9.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>13.6</b>            | <b>13.9</b>            | <b>-2.3%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>357</b>             | <b>410</b>             | <b>-12.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>349</b>             | <b>400</b>             | <b>-12.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 116                    | 193                    | -39.7%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 184                    | 183                    | 0.8%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>7.89</b>            | <b>9.84</b>            | <b>-19.8%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1.70                   | 4.32                   | -60.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>169</b>             | <b>241</b>             | <b>-29.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>169</b>             | <b>241</b>             | <b>-29.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 105                    | 105                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

